

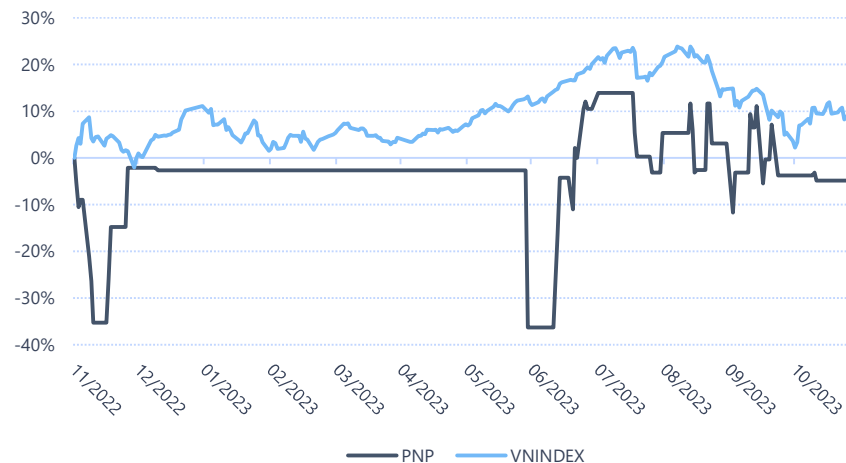
## CTCP Tân Cảng - Phú Hữu (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

<b>Giá</b>	<b>16,700 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-1.8%	-2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,178 - 20,139
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	269
Số lượng CPLH (CP)	16,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.77

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**88.2**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.5 | +5.4%  
Cùng kỳ: ↗ 6.8 | +8.4%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**246.7**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.3 | -2.9%

**LN thuần**  
Q3 2023

**13.3**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.2 | -8.3%  
Cùng kỳ: ↘ 0.3 | -2.2%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**37.7**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -0.5%

**LNTT**  
Q3 2023

**13.3**  
tỷ VNĐ

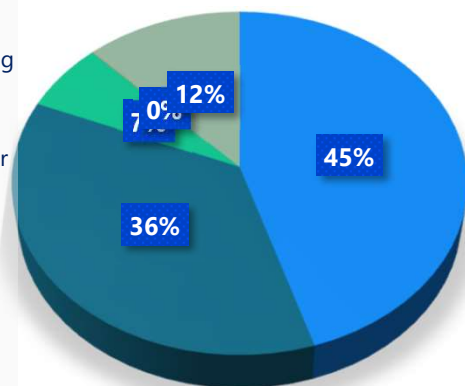
Kỳ trước: ↘ 1.2 | -8.3%  
Cùng kỳ: ↘ 0.3 | -2.2%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**37.5**  
tỷ VNĐ

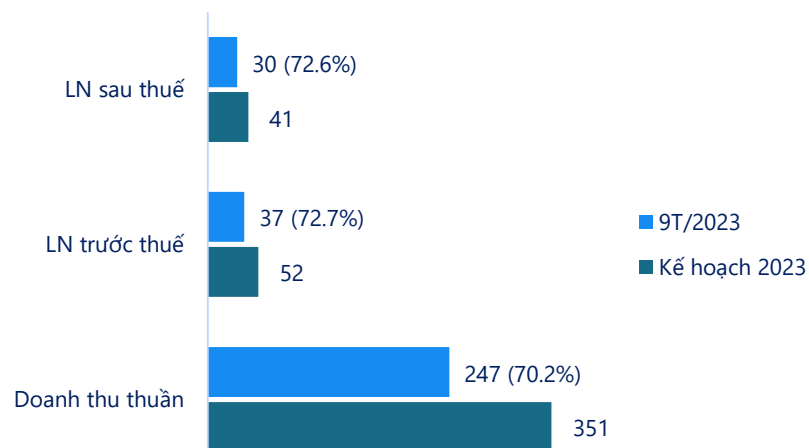
Cùng kỳ: ↘ 0.4 | -1.2%

### Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày		Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi			31/12/2022	31/12/2023		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>88.2</b>	<b>81.4</b>	<b>8.4%</b>	<b>246.7</b>	<b>253.9</b>	<b>-2.9%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>140.7</b>	<b>117.6</b>	<b>19.6%</b>	<b>41.1%</b>	
Giá vốn hàng bán	68.1	60.5	12.6%	190.0	191.8	-0.9%	Tiền và tương đương tiền	17.5	69.2	-74.6%	5.1%	
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20.1</b>	<b>20.9</b>	<b>-3.9%</b>	<b>56.6</b>	<b>62.2</b>	<b>-8.9%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	85.0	10.0	750.0%	24.8%	
Doanh thu HĐTC	0.6	0.3	102.8%	2.4	0.9	163.6%	Các khoản phải thu ngắn hạn	37.9	38.0	-0.2%	11.1%	
Chi phí tài chính	2.0	2.0	-0.5%	6.3	7.3	-12.5%	Hàng tồn kho	-	-	-	0.0%	
Chi phí lãi vay	2.0	2.0	-0.5%	6.3	7.3	-12.5%	Tài sản ngắn hạn khác	0.2	0.4	-51.4%	0.1%	
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>201.9</b>	<b>231.9</b>	<b>-12.9%</b>	<b>58.9%</b>	
Chi phí QLDN	5.3	5.6	-4.1%	15.0	17.9	-16.4%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%	
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.3</b>	<b>13.6</b>	<b>-2.2%</b>	<b>37.7</b>	<b>37.9</b>	<b>-0.5%</b>	Tài sản cố định	201.9	231.9	-12.9%	58.9%	
LN khác	-	0.0	-557321.6%	0.3	0.0	-1628.5%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%	
<b>LN trước thuế</b>	<b>13.3</b>	<b>13.6</b>	<b>-2.2%</b>	<b>37.5</b>	<b>37.9</b>	<b>-1.2%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%	
Thuế TNDN	2.7	2.9	-9.4%	7.5	7.8	-3.8%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%	
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.7</b>	<b>10.7</b>	<b>-0.2%</b>	<b>29.9</b>	<b>30.1</b>	<b>-0.5%</b>	Tài sản dài hạn khác	-	-	-	0.0%	
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>10.7</b>	<b>10.7</b>	<b>-0.2%</b>	<b>29.9</b>	<b>30.1</b>	<b>-0.5%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>342.6</b>	<b>349.4</b>	<b>-2.0%</b>	<b>100.0%</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.4	39.4	20.7	12.5	13.2	48.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.0	-	15.0	5.0	5.0	5.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	7.4	33.7	9.7	9.7	31.3
Lưu chuyển tiền thuần	5.0	5.7	4.0	2.2	1.4	12.0

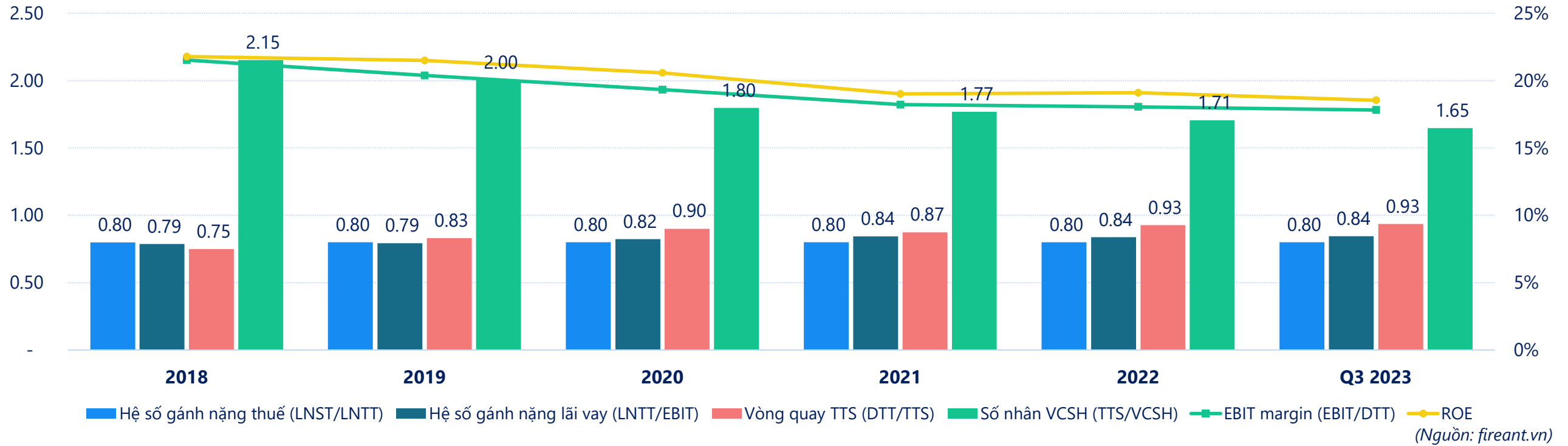
(Nguồn: fireant.vn)

<b>Nợ phải trả</b>	<b>125.7</b>	<b>131.5</b>	<b>-4.4%</b>	<b>36.7%</b>
Nợ ngắn hạn	67.7	60.6	11.6%	19.7%
Nợ vay ngắn hạn	16.5	28.5	-42.3%	4.8%
Nợ dài hạn	58.0	70.8	-18.1%	16.9%
Nợ vay dài hạn	58.0	70.8	-18.1%	16.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>216.9</b>	<b>218.0</b>	<b>-0.5%</b>	<b>63.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	216.9	218.0	-0.5%	63.3%

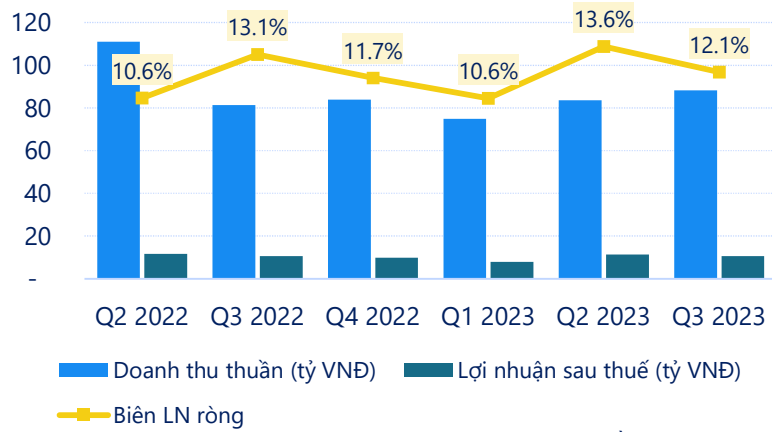
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNP

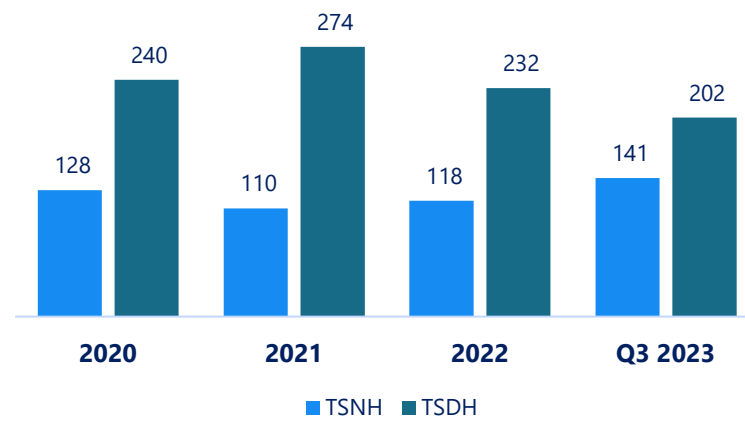
## Phân tích Dupont



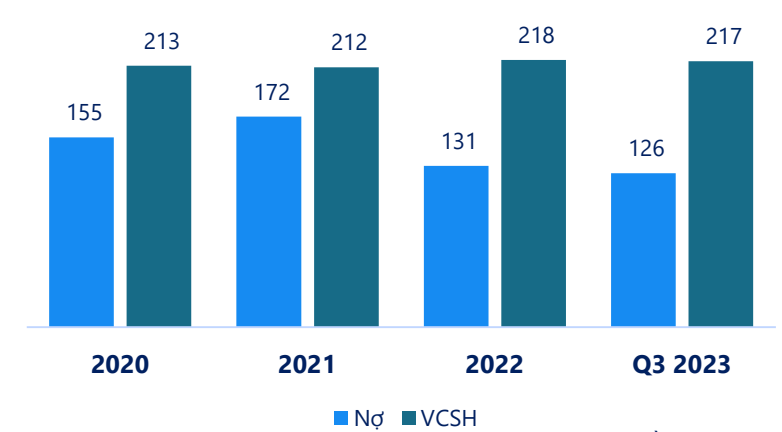
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNP

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	16.9%	16.2%	15.6%	15.4%	15.1%	15.1%
Biên LNST (TTM)	13.5%	12.9%	12.7%	12.3%	12.1%	12.0%
Biên LN EBIT (TTM)	21.5%	20.4%	19.3%	18.2%	18.1%	17.8%
ROE (TTM)	21.8%	21.5%	20.6%	19.0%	19.1%	18.5%
ROA (TTM)	10.1%	10.7%	11.4%	10.7%	11.2%	11.3%

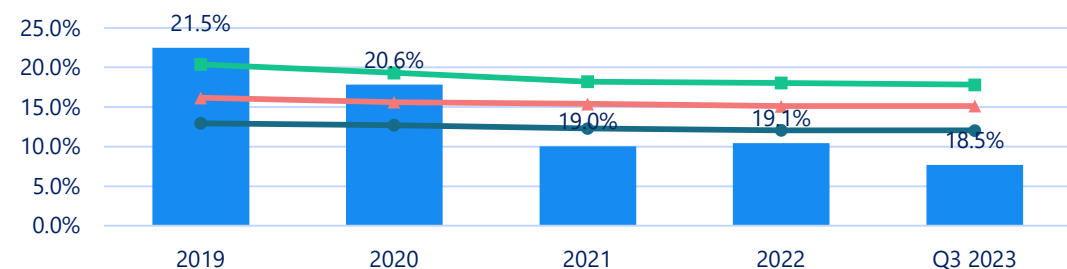
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	53.5	51.0	70.7	66.2	45.0	35.4
Số ngày nắm giữ HTK	-	-	-	-	-	-
Số ngày phải trả NCC	50.4	52.6	43.0	40.4	27.2	27.2
Vòng quay TSCĐ	1.0	1.2	1.4	1.3	1.3	1.5
Vòng quay TTS	487.7	440.2	405.5	417.5	393.6	390.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.6	1.7	1.5	1.9	2.1
Khả năng TT nhanh	1.3	1.6	1.7	1.5	1.9	2.1
Khả năng TT tiền mặt	0.9	0.8	0.3	0.8	1.1	0.3
Khả năng TT lãi vay	4.7	4.8	5.7	6.4	6.1	6.5

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,705	2,793	2,716	2,509	2,548	2,472
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,818	13,169	13,245	13,164	13,538	13,472
P/E	-	3.4	6.8	11.8	7.3	6.8
P/B	-	0.7	1.4	2.3	1.4	1.3
P/S	-	0.4	0.9	1.5	0.9	0.8

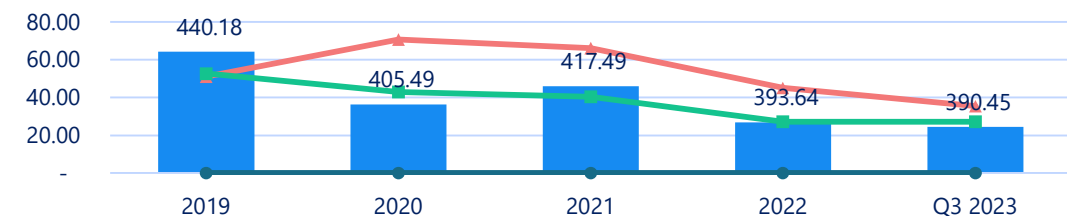
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



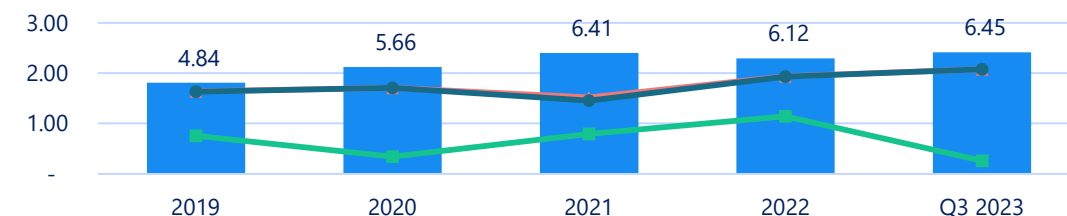
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

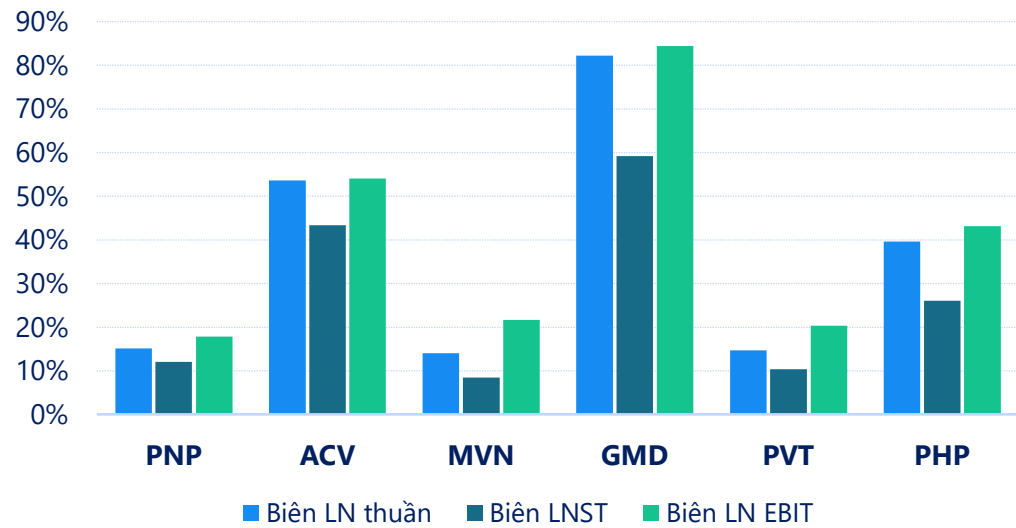
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>PNP</b>	246.7	-2.9%	29.9	-0.5%	12.1%	11.8%
<b>ACV</b>	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
<b>MVN</b>	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
<b>GMD</b>	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
<b>PVT</b>	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
<b>PHP</b>	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

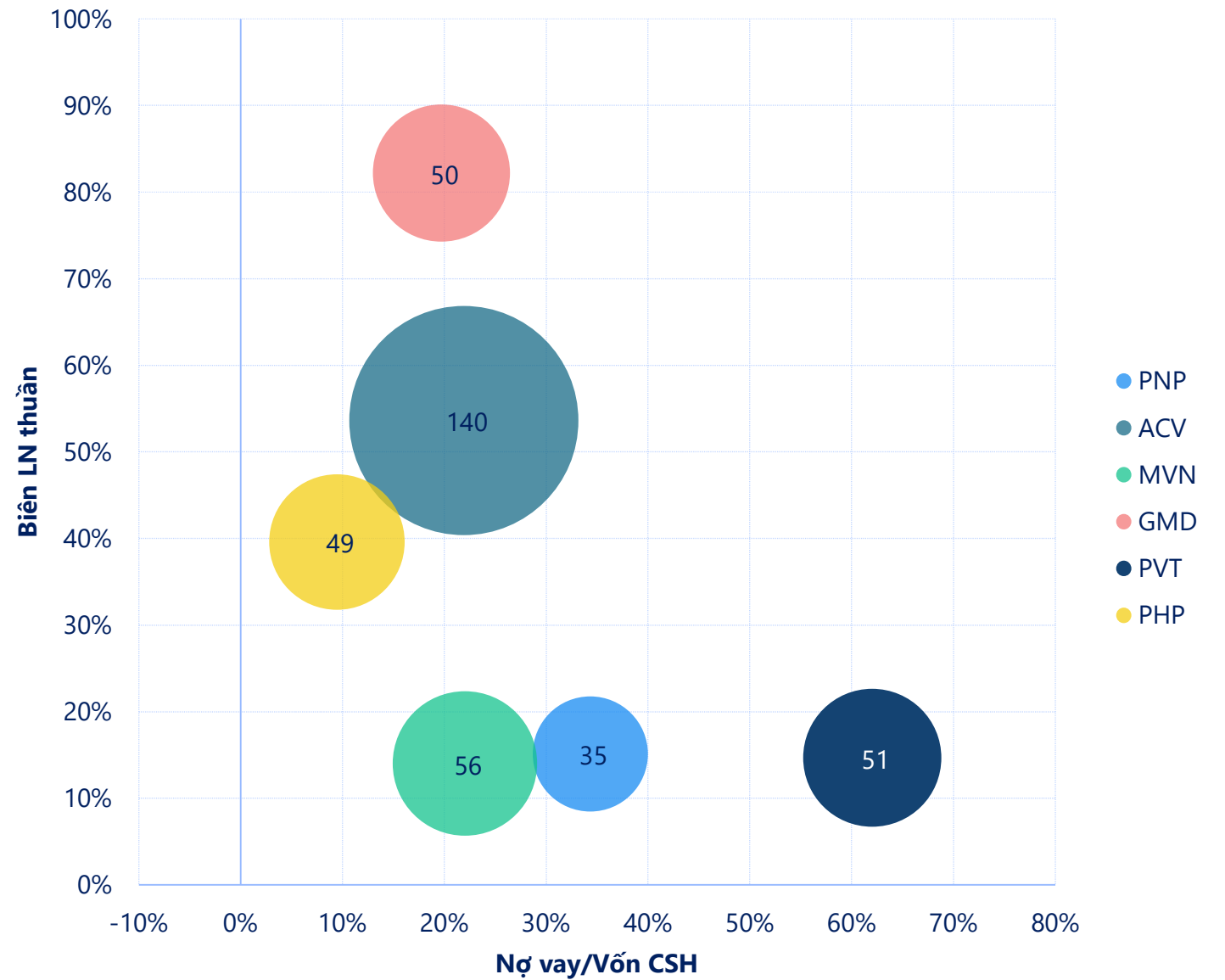
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)